

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10- 38

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*)

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huân	Thành viên độc lập (Bầu từ ngày 19/4/2023)

**Ban Kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Lan	Thành viên
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.


**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Huỳnh Đức Thông**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024



Số: 96/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12/3/2024, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

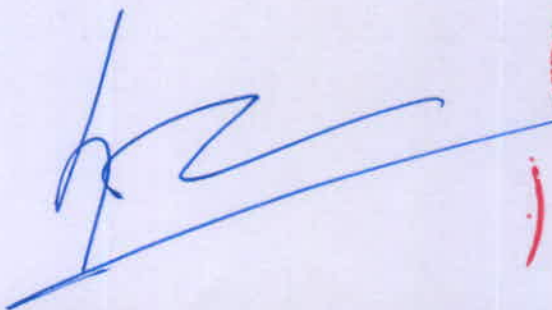
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



**Bùi Thị Thúy**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1  
Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**  
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT  
Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2024



**Luu Minh Tới**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2022-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>169.223.971.063</b>	<b>141.077.037.479</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>485.201.316</b>	<b>6.114.230.089</b>
1. Tiền	111		485.201.316	6.114.230.089
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.029.922.558</b>	<b>4.029.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	4.029.922.558	4.029.922.558
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42.776.310.161</b>	<b>41.095.786.034</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	63.456.038.670	42.517.359.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.031.564.105	14.757.760.064
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.334.581.417	5.409.450.046
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(33.045.874.031)	(21.705.516.966)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	116.733.242
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>70.837.735.056</b>	<b>49.628.514.077</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.837.735.056	50.731.560.867
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.103.046.790)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>51.094.801.972</b>	<b>40.208.584.721</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	307.377.437	383.757.393
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.518.437.100	35.555.839.893
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	4.268.987.435	4.268.987.435
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>82.084.527.315</b>	<b>90.951.107.864</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.088.083.799</b>	<b>13.762.407.658</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	14.088.083.799	13.762.407.658
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.252.014.199</b>	<b>20.158.994.693</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	16.002.167.749	18.293.259.841
- Nguyên giá	222		68.928.458.016	68.457.458.016
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.926.290.267)	(50.164.198.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	2.249.846.450	1.865.734.852
- Nguyên giá	228		4.255.568.140	3.765.380.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.005.721.690)	(1.899.645.788)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	<b>256.000.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	-	256.000.001
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>49.153.900.271</b>	<b>55.446.482.264</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		120.000.000.000	120.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(78.821.099.729)	(72.528.517.736)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>590.529.046</b>	<b>1.327.223.248</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	590.529.046	1.327.223.248
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>251.308.498.378</b>	<b>232.028.145.343</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>141.798.252.071</b>	<b>113.480.125.112</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139.172.044.405</b>	<b>110.853.917.446</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	3.907.042.297	2.160.489.427
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		326.486.084	1.396.859.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	622.838.059	178.169.845
4. Phải trả người lao động	314		1.538.124.785	984.549.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	414.038.651	326.781.504
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	789.121.902	1.732.869.247
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	131.568.057.147	104.067.862.669
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>109.510.246.307</b>	<b>118.548.020.231</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>109.510.246.307</b>	<b>118.548.020.231</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.057.469.584)	(21.019.695.660)
- LNST chưa PP lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21.019.695.660)	(24.100.627.955)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.037.773.924)	3.080.932.295
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>251.308.498.378</b>	<b>232.028.145.343</b>

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	636.544.603.323	677.611.073.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	358.765.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	636.544.603.323	677.252.308.205
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	581.267.595.219	613.181.124.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		55.277.008.104	64.071.183.722
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.204.698.893	11.441.926.624
7. Chi phí tài chính	22	6.4	19.043.835.654	16.209.432.525
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.850.719.902	10.509.213.707
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	22.292.622.757	37.885.332.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.296.032.556	17.713.336.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(9.150.783.970)	3.705.009.000
11. Thu nhập khác	31	6.6	114.027.278	61.399.357
12. Chi phí khác	32	6.6	1.017.232	685.476.062
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	113.010.046	(624.076.705)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(9.037.773.924)	3.080.932.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(9.037.773.924)	3.080.932.295

Người lập

Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

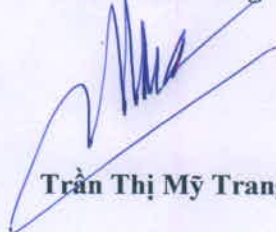
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.037.773.924)	3.080.932.295
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.868.167.994	4.560.463.878
- Các khoản dự phòng	03		16.529.892.268	338.191.781
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(62.226.030)	550.130.823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(594.827.719)	(531.746.758)
- Chi phí lãi vay	06		11.850.719.902	10.509.213.707
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		21.553.952.491	18.507.185.726
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.247.868.510)	29.577.420.630
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.106.174.189)	278.848.696
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		862.841.789	(3.707.697.777)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		813.074.158	(714.141.083)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.895.629.210)	(10.480.157.905)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		(33.019.803.471)	33.461.458.287
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(705.187.499)	(283.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		594.827.719	531.746.758
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(110.359.780)	248.746.758
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		532.382.226.699	495.534.281.975
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(504.882.032.221)	(529.820.213.031)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		27.500.194.478	(34.285.931.056)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(5.629.968.773)	(575.726.011)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		6.114.230.089	6.857.172.232
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		940.000	(167.216.132)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	5.1	485.201.316	6.114.230.089

Người lập



Trịnh Thị Phương Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Trang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301776741 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2004, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/11/2022 là: 151.993.450.000 VND (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi một tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX INTERNATIONAL TRADING JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt là: PITCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Mã giao dịch: PIT.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 81 người (tại ngày 31/12/2022 là 76 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng, mua bán hàng tiêu dùng; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Đại lý, môi giới, đấu giá; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty con, đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
<b>Công ty con</b>					
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,	Kinh doanh sản xuất sơn, vecni và các chất sơn	100%	100%	100%

Đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex - Xi nghiệp nông sản Tân Uyên	Số 577/E, tổ 5, khu phố 3, phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (phải thu khách hàng): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ: Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)*****Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp***

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư khác***

***Đầu tư vào Công ty con:*** Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, chứng chỉ LEED được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03-05 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác là chứng chỉ LEED, đây là một giấy chứng nhận tuân thủ các tiêu chuẩn về tiết kiệm năng lượng và tạo ra một môi trường xanh mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới giấy chứng nhận. Chứng chỉ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là nhãn hiệu hàng hóa mà toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới nhãn hiệu. Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng; Chi phí trả trước chờ phân bổ.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chứng nhận thực phẩm***

Các giấy chứng nhận thực phẩm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

***Chi phí thuê hoạt động trả trước***

Chi phí thuê hoạt động trả trước bao gồm khoản trả trước cho việc thuê cửa hàng xăng dầu của Công ty, khoản trả trước này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Được trích trước dựa trên dư nợ gốc, lãi suất, số ngày tính lãi của khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần.
- Chi phí kinh doanh: Là các chi phí vận chuyển và chi phí sơ chế thành phẩm được trích trước dựa trên hợp đồng và các biên bản xác nhận nhưng chưa có hóa đơn GTGT.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng trong nước và xuất khẩu (tiêu, quế), doanh thu từ kinh doanh xăng dầu và dịch vụ khác.

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	193.360.379	230.963.321
Tiền gửi ngân hàng	291.840.937	5.883.266.768
<b>Tổng</b>	<b>485.201.316</b>	<b>6.114.230.089</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Hữu Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

Đối tượng đầu tư	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>		<b>4.029.922.558</b>		<b>4.029.922.558</b>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	14.040	410.000.000	(i)	410.000.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai - SDN (330.380 cổ phiếu) (ii)	330.380	3.619.922.558	9.250.640.000	3.619.922.558
<b>Tổng</b>		<b>4.029.922.558</b>	<b>-</b>	<b>4.029.922.558</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai (mã giao dịch: SDN) được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu SDN trên sàn HNX và số cổ phiếu Công ty đang nắm giữ. Cụ thể, tại ngày 29/12/2023, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 28.000 VND/cổ phiếu x 330.380 Cổ phiếu (Tại ngày 31/12/2022, giá trị hợp lý của cổ phiếu SDN được tính toán bằng giá đóng cửa là 41.800 VND/cổ phiếu x 165.190 cổ phiếu).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>1. Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	100%	100%	120.000.000.000	(74.716.099.729)	120.000.000.000	(68.423.517.736)
<b>2. Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Kim loại Màu Nghệ Tĩnh	5,79%	5,79%	7.975.000.000	(4.105.000.000)	7.975.000.000	(4.105.000.000)
<b>Tổng</b>			<b>127.975.000.000</b>	<b>(78.821.099.729)</b>	<b>127.975.000.000</b>	<b>(72.528.517.736)</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp do khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	7.505.951.663
Công ty TNHH Sơn Đông Á	960.621.809	960.621.809
Ispice Foods	4.159.759.051	7.482.974.400
Các đối tượng còn lại	41.291.433.229	17.029.538.858
<b>Tổng</b>	<b>63.456.038.670</b>	<b>42.517.359.648</b>

*Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

8.096.000

132.000.000

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	5.932.056.322
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	3.306.600.448
Các đối tượng còn lại	924.963.657	2.719.103.294
<b>Tổng</b>	<b>7.031.564.105</b>	<b>14.757.760.064</b>

*Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

-

5.932.056.322



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.5. Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.334.581.417</b>	<b>(799.436.138)</b>	<b>5.409.450.046</b>	<b>(799.436.138)</b>
Tạm ứng cho nhân viên	3.917.400.059	-	4.009.086.074	-
Công ty TNHH MTV Gia vị Hương Việt - phạt vì phạm hợp đồng	447.520.000	(447.520.000)	447.520.000	(447.520.000)
Công ty Cổ phần Thép mới - lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	(331.235.902)	331.235.902	(331.235.902)
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	19.115.001	-	-	-
Phải thu khác	619.310.455	(20.680.236)	621.608.070	(20.680.236)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.088.083.799</b>	<b>(600.000.000)</b>	<b>13.762.407.658</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (i)	13.483.083.799	-	13.162.407.658	-
Kỳ cược, ký quỹ	605.000.000	(600.000.000)	600.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>19.422.665.216</b>	<b>(1.399.436.138)</b>	<b>19.171.857.704</b>	<b>(799.436.138)</b>
	<b>13.502.198.800</b>		<b>13.162.407.658</b>	

*Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

(i) Tiền gốc và lãi của khoản vay dài hạn mà Công ty đã trả hộ Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6. Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>24.931.276.809</b>	-	<b>24.769.717.607</b>	<b>10.513.695.495</b>
Công ty Cổ phần Dầu tư Công nghệ Á Châu	1.905.426.472	-	1.905.426.472	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.505.951.663	-	7.505.951.663	-
Công ty Cổ Phần Thép Mới	2.029.050.529	-	2.029.050.529	-
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809
Các đối tượng khác còn lại	2.991.953.418	-	2.830.394.216	14.800.768
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>6.656.391.948</b>	-	<b>6.667.892.948</b>	<b>17.834.232</b>
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	3.306.600.448	-	3.306.600.448	-
Các đối tượng khác còn lại	549.791.500	-	561.292.500	17.834.232
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.458.205.274</b>	-	<b>1.225.401.113</b>	<b>425.964.975</b>
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331.235.902	-	331.235.902	-
Công ty TNHH MTV Thành viên Gia vị Hương	447.520.000	-	-	-
Các đối tượng khác còn lại	679.449.372	-	894.165.211	425.964.975
<b>Tổng</b>	<b>33.045.874.031</b>	-	<b>32.663.011.668</b>	<b>10.957.494.702</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.260.040.696	-	49.641.552.459	(1.103.046.790)
Công cụ, dụng cụ	-	-	7.200.000	-
Hàng hóa	2.054.825.882	-	1.082.808.408	-
Hàng gửi bán	6.522.868.478	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>70.837.735.056</b>	<b>-</b>	<b>50.731.560.867</b>	<b>(1.103.046.790)</b>

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho (bình quân/luân chuyển) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn, như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16 với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 64.314.866.578 VND (tại ngày 31/12/2022: 50.724.360.867 VND)

**5.8. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>307.377.437</b>	<b>383.757.393</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	99.104.203	136.806.115
Chứng nhận thực phẩm	45.138.431	100.135.727
Các khoản khác	163.134.803	146.815.551
<b>b) Dài hạn</b>	<b>590.529.046</b>	<b>1.327.223.248</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.191.225	116.377.719
Chi phí thuê hoạt động trả trước	150.000.000	750.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	-	127.415.552
Các chi phí khác	350.337.821	333.429.977
<b>Tổng</b>	<b>897.906.483</b>	<b>1.710.980.641</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**  
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.9. Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>178.169.845</b>	<b>6.338.263.384</b>	<b>5.893.595.170</b>	<b>622.838.059</b>
Thuế GTGT	115.473.960	6.003.989.752	5.578.543.031	540.920.681
Thuế thu nhập cá nhân	62.695.885	334.273.632	315.052.139	81.917.378
<b>Phải thu</b>	<b>4.268.987.435</b>	-	-	<b>4.268.987.435</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.268.987.435	-	-	4.268.987.435



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	33.050.111.163	30.348.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.457.458.016
Tăng trong năm	-	471.000.000	-	-	471.000.000
Mua trong năm	-	471.000.000	-	-	471.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	33.050.111.163	30.819.259.390	2.291.193.958	2.767.893.505	68.928.458.016
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.294.906.115	25.882.598.037	2.049.012.176	1.937.681.847	50.164.198.175
Tăng trong năm	1.169.497.146	1.236.240.789	60.545.460	295.808.697	2.762.092.092
Khấu hao trong năm	1.169.497.146	1.236.240.789	60.545.460	295.808.697	2.762.092.092
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	21.464.403.261	27.118.838.826	2.109.557.636	2.233.490.544	52.926.290.267
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	12.755.205.048	4.465.661.353	242.181.782	830.211.658	18.293.259.841
Tại ngày 31/12/2023	11.585.707.902	3.700.420.564	181.636.322	534.402.961	16.002.167.749

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 11.197.269.296 VND (tại ngày 01/01/2023 là 10.925.561.025 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 39.507.157.538 VND (tại ngày 01/01/2023 là 34.992.930.265 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	1.205.192.140	1.606.673.500	953.515.000	3.765.380.640
Tăng trong năm	-	490.187.500	-	490.187.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	490.187.500	-	490.187.500
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.205.192.140	2.096.861.000	953.515.000	4.255.568.140
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	-	1.606.673.500	292.972.288	1.899.645.788
Tăng trong năm	-	53.680.902	52.395.000	106.075.902
Khấu hao trong năm	-	53.680.902	52.395.000	106.075.902
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	1.660.354.402	345.367.288	2.005.721.690
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	1.205.192.140	-	660.542.712	1.865.734.852
Tại 31/12/2023	1.205.192.140	436.506.598	608.147.712	2.249.846.450

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 1.205.192.140 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.205.192.140 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.606.673.500 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.606.673.500 VND)

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phần mềm giải pháp hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	-	256.000.001
<b>Tổng</b>	-	256.000.001



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KHÁU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	303.454.000	303.454.000	1.317.536.000	1.317.536.000
Công ty TNHH Giao nhận vận tải Phát Lộc	-	-	182.210.002	182.210.002
Công ty TNHH Giao Nhận Quốc Tế Gia Nguyễn	918.342.406	918.342.406	136.544.441	136.544.441
Công ty TNHH MTV SX TM XNK Thăng Lợi	406.096.416	406.096.416	-	-
Các đối tượng còn lại	2.279.149.475	2.279.149.475	524.198.984	524.198.984
<b>Tổng</b>	<b>3.907.042.297</b>	<b>3.907.042.297</b>	<b>2.160.489.427</b>	<b>2.160.489.427</b>

*Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

324.828.391	324.828.391	1.317.536.000	1.317.536.000
-------------	-------------	---------------	---------------

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	126.161.151	171.070.459
Trích trước chi phí kinh doanh	287.877.500	155.711.045
<b>Tổng</b>	<b>414.038.651</b>	<b>326.781.504</b>

**5.15. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>789.121.902</b>	<b>1.732.869.247</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	39.526.011	899.312.368
Kinh phí công đoàn	125.511.142	215.785.733
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.083.108	23.779.436
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493.929.819	493.929.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	129.071.822	100.061.891
<b>Dài hạn</b>	<b>2.626.207.666</b>	<b>2.626.207.666</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.626.207.666	2.626.207.666
<b>Tổng</b>	<b>3.415.329.568</b>	<b>4.359.076.913</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

54-56 Bùi Hữu Nghĩa, phường 05, quận 5,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	131.568.057.147	131.568.057.147	532.382.226.699	504.882.032.221	104.067.862.669	104.067.862.669
<b>Tổng</b>	<b>131.568.057.147</b>	<b>131.568.057.147</b>	<b>532.382.226.699</b>	<b>504.882.032.221</b>	<b>104.067.862.669</b>	<b>104.067.862.669</b>

(i) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng số 441.0048/2023/HĐTDHM-DN/PGBank.SG ký ngày 05/05/2023

Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND

Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay Không quá 03 - 06 tháng theo từng kế ước nhận nợ

Lãi suất vay Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời điểm và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

+ Bất động sản thuộc sở hữu đất số 98, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Thông qua Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sổ phát hành: BE 300577 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT00420 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 25/10/2011, giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 90.263.000.000 VND.

+ Hàng tồn kho bình quân/luân chuyển của Công ty

+ Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu của Công ty.

Hình thức đảm bảo tiền vay



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(24.100.627.955)	115.467.087.936
Tăng trong năm	-	-	3.080.932.295	3.080.932.295
Lãi trong năm trước	-	-	3.080.932.295	3.080.932.295
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.019.695.660)	118.548.020.231
Số dư tại 01/01/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(21.019.695.660)	118.548.020.231
Tăng trong năm	-	-	(9.037.773.924)	(9.037.773.924)
Lỗ trong năm nay	-	-	(9.037.773.924)	(9.037.773.924)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư ngày tại 31/12/2023	151.993.450.000	(12.425.734.109)	(30.057.469.584)	109.510.246.307

**b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	8.005.611	52,67%	80.056.110.000	8.005.611	52,67%	80.056.110.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	7.193.734	47,33%	71.937.340.000	7.193.734	47,33%	71.937.340.000
<b>Tổng</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>15.199.345</b>	<b>100%</b>	<b>151.993.450.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.993.450.000	151.993.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Tài sản thuê ngoài bao gồm cửa hàng xăng dầu Công ty thuê để kinh doanh xăng dầu. Công ty đã trả trước tiền thuê cửa hàng này theo thời gian có hiệu lực của Hợp đồng thuê đến năm 2024. Tại ngày 31/12/2023, giá trị còn lại chưa phân bổ của khoản trả trước tiền thuê là 150.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 750.000.000 VND).

**b. Ngoại tệ các loại**

	Ngày 31/12/2023		Ngày 01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương (VND)	Nguyên tệ	Tương đương (VND)
Đô la Mỹ (USD)	9.714,05	232.800.460	20.946,76	494.858.903
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.815,06	48.311.452	1.422,07	35.480.647
<b>Tổng</b>		<b>281.111.912</b>		<b>530.339.550</b>

**c. Tài sản nhận thế chấp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty đang nhận thế chấp các tài sản để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các bên nhận nợ với các thông tin như sau:

Đối tượng	31/12/2023		01/01/2023		Thông tin tài sản thế chấp
	VND	VND	VND	VND	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>			
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918			- Quyền sử dụng đất số AB284120, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 18 tại xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch. Diện tích sử dụng: 2.185 m2. - Bất động sản bao gồm nền nhà số F8, tại khu nhà ở Thới An 1, Phường Thới An, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh. Diện tích: 140 m2.
Công ty TNHH Đông Á	960.621.809	960.621.809			Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 70131170142, hồ sơ gốc cấp số 1255/2003 ngày cấp 24/6/2003.
<b>Tổng</b>	<b>10.498.894.727</b>	<b>10.498.894.727</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>636.544.603.323</b>	<b>677.611.073.525</b>
Doanh thu bán hàng nội địa	135.365.300.035	154.686.799.315
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	501.179.303.288	522.052.418.049
Doanh thu cho thuê hoạt động và cung cấp dịch vụ khác	-	871.856.161
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>358.765.320</b>
Hàng bán bị trả lại	-	358.765.320
<b>Doanh thu thuần (a) - (b)</b>	<b>636.544.603.323</b>	<b>677.252.308.205</b>

*Trong đó: Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

65.320.000

242.146.457

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán nội địa	121.266.726.778	144.456.335.693
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	460.000.868.441	467.621.742.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.103.046.790
<b>Tổng</b>	<b>581.267.595.219</b>	<b>613.181.124.483</b>

*Mua hàng từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

26.648.078.185

38.994.670.255

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.026.719	3.420.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia	590.801.000	528.326.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.385.273.136	9.657.068.515
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.224.598.038	1.253.111.351
<b>Tổng</b>	<b>7.204.698.893</b>	<b>11.441.926.624</b>

*Trong đó: Doanh thu tài chính cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh số 7.1)*

1.224.598.038

1.253.111.351



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	11.850.719.902	10.509.213.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	900.533.759	5.220.098.880
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	550.130.823
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.292.581.993	(70.010.885)
<b>Tổng</b>	<b>19.043.835.654</b>	<b>16.209.432.525</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>22.292.622.757</b>	<b>37.885.332.790</b>
Chi phí nhân viên	3.926.348.059	3.834.700.436
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	9.794.880	27.383.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.338.154.018	34.009.020.680
Chi phí bằng tiền khác	18.325.800	14.228.200
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.296.032.556</b>	<b>17.713.336.031</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.850.152.807	9.684.503.136
Chi phí vật liệu quản lý	-	4.534.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	942.686.436	560.668.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.802.918.568	2.052.151.467
Thuế phí và lệ phí	149.438.930	147.650.238
Chi phí dự phòng	11.340.357.065	(694.844.124)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.210.478.750	5.935.744.302
Chi phí bằng tiền khác	-	22.927.541
<b>Tổng</b>	<b>52.588.655.313</b>	<b>55.598.668.821</b>

*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp với các bên liên quan*

432.954.989

341.495.494

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.6 Lợi nhuận khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản thu được từ phạt không thực hiện hợp đồng	114.000.000	53.963.960
Các khoản khác	27.278	7.435.397
<b>Tổng</b>	<b>114.027.278</b>	<b>61.399.357</b>
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	-	550.000.000
Các khoản phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	-	135.432.320
Các khoản khác	1.017.232	43.742
<b>Tổng</b>	<b>1.017.232</b>	<b>685.476.062</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>113.010.046</b>	<b>(624.076.705)</b>

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	296.237.418.817	327.260.436.944
Chi phí nhân công	16.391.990.266	14.618.280.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.167.994	4.560.463.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.868.734.864	48.223.979.879
Chi phí khác bằng tiền	4.876.373.360	4.497.161.201
<b>Tổng</b>	<b>350.242.685.301</b>	<b>399.160.322.024</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(9.037.773.924)</b>	<b>3.080.932.295</b>
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>9.463.759.540</i>	<i>5.444.384.996</i>
Chi phí không được trừ	140.689.442	135.432.320
Chi phí vay thuận không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	9.323.070.098	4.874.413.481
Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	434.539.195
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>(590.801.000)</i>	<i>(528.326.400)</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>(590.801.000)</i>	<i>(528.326.400)</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(164.815.384)</b>	<b>7.996.990.891</b>
Lỗi tính thuế được chuyển	-	(7.996.990.891)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(164.815.384)</b>	<b>-</b>
<i>Thuế suất thuế TNDN hiện hành</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách các bên liên quan:**

<b>Stt</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con
3	Công ty Bảo hiểm PIJCO Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
4	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty Bảo hiểm PIJCO Gia Định	Cùng Công ty mẹ
6	Chi nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn
7	Công ty cổ phần Tập đoàn xây lắp 1 - Petrolimex	Cùng Công ty mẹ
8	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng Công ty mẹ
9	Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

**b. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

**b1. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Trần Đình Tuyết	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	510.604.014
Ông Trần Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	523.302.000	211.686.298
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên HĐQT	95.040.000	76.560.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	95.040.000	71.940.000
Nguyễn Đức Huân	Thành viên HĐQT độc lập	56.100.000	-
<b>Tổng</b>		<b>769.482.000</b>	<b>870.790.312</b>

**b2. Lương, thù lao và các lợi ích khác của Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Bà Lê Thúy Đào	Trưởng BKS chuyên trách	347.910.000	476.604.000
Bà Trần Thị Lan	Thành viên BKS	57.600.000	56.004.000
Bà Trần Thị Hương	Thành viên BKS	57.600.000	53.204.000
<b>Tổng</b>		<b>463.110.000</b>	<b>585.812.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b3. Lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	488.334.000	640.816.000
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	167.910.000	229.404.000
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	376.983.000	504.008.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	339.261.000	458.744.000
Bà Ngô Bích Hạnh	Người phụ trách quản trị	350.840.710	357.564.690
Ông Nguyễn Minh Quang	Kế toán trưởng	337.910.000	422.004.000
<b>Tổng</b>		<b>2.061.238.710</b>	<b>2.612.540.690</b>

**c. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Giao dịch mua</b>		<b>27.081.033.174</b>	<b>39.336.165.749</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Mua dịch vụ	59.779.000	-
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Mua phí bảo hiểm	291.288.941	302.495.494
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	Mua hàng hóa	26.648.078.185	38.994.670.255
Công ty Bảo hiểm PIJICO Gia Định	Mua phí bảo hiểm	81.887.048	39.000.000
<b>Giao dịch bán</b>		<b>65.320.000</b>	<b>242.146.457</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Cho thuê văn phòng Bán hàng hóa	- -	240.000.000 640.184
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	Bán hàng hóa	65.320.000	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Bán hàng hóa	-	1.506.273
<b>Doanh thu hoạt động tài chính khác</b>		<b>1.224.598.038</b>	<b>1.253.111.351</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Lãi trả chậm	1.224.598.038	1.253.111.351



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**d. Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan**

Bên liên quan	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>8.096.000</b>	<b>132.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	132.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	8.096.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>-</b>	<b>5.932.056.322</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	-	5.932.056.322
<b>Phải thu khác</b>	<b>13.502.198.800</b>	<b>13.162.407.658</b>
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	13.502.198.800	13.162.407.658
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>324.828.391</b>	<b>1.317.536.000</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	21.374.391	-
Chi Nhánh Xăng Dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu khu vực II TNHH Một Thành Viên	303.454.000	1.317.536.000

**7.2 Thông tin so sánh**

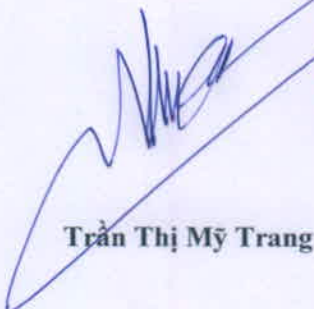
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



**Trịnh Thị Phương Linh**

Kế toán trưởng



**Trần Thị Mỹ Trang**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



**Huỳnh Đức Thông**